VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 12.01.2026 16:44:51 +07:00

Cần 2

QUỐC HỘI

Luật số: 111/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
Giờ ..... Ngày 09/10
Kính chuyển TTĐT (CB)

LUẬT
BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động bảo hiểm tiền gửi; quyền và nghĩa vụ của người được bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi và quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với người được bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi, cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

Điều 3. Mục đích của bảo hiểm tiền gửi

Bảo hiểm tiền gửi nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền; góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo hiểm tiền gửi* là sự bảo đảm hoàn trả tiền gửi cho người được bảo hiểm tiền gửi trong hạn mức chi trả tiền bảo hiểm khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm theo quy định của Luật này.

2. *Người được bảo hiểm tiền gửi* là cá nhân có tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

3. *Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng được nhận tiền gửi của cá nhân.

4. *Tổ chức bảo hiểm tiền gửi* là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi; góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

5. *Phí bảo hiểm tiền gửi* là khoản tiền mà tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải nộp cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi để bảo hiểm cho tiền gửi của người được bảo hiểm tiền gửi tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

6. *Hạn mức chi trả tiền bảo hiểm* là số tiền tối đa mà tổ chức bảo hiểm tiền gửi trả cho tất cả các khoản tiền gửi được bảo hiểm của một người tại một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm.

Điều 5. Nguyên tắc bảo hiểm tiền gửi

1. Bảo hiểm tiền gửi là loại hình bảo hiểm bắt buộc theo quy định của Luật này.

2. Hoạt động bảo hiểm tiền gửi phải công khai, minh bạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 6. Tham gia bảo hiểm tiền gửi

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi của cá nhân phải tham gia bảo hiểm tiền gửi; ngân hàng chính sách không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 7. Chính sách của nhà nước về bảo hiểm tiền gửi

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền.

2. Nhà nước có chính sách quản lý, sử dụng nhằm bảo toàn vốn khi thực hiện hoạt động đầu tư và gia tăng nguồn vốn hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

4. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi tại địa phương.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi.

2. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ nội dung quy định tại Điều 10 của Luật này.

3. Ký kết thỏa thuận quốc tế hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế về bảo hiểm tiền gửi.

Điều 10. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ tài chính, hạch toán, kế toán của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 11. Hành vi bị nghiêm cấm

1. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi không nộp phí bảo hiểm tiền gửi.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi không trả hoặc trả không đầy đủ tiền bảo hiểm.

3. Gian lận, giả mạo hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, giấy tờ về bảo hiểm tiền gửi.

4. Cản trở, gây khó khăn làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, người được bảo hiểm tiền gửi và cơ quan, tổ chức có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi.

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM TIỀN GỬI, TỔ CHỨC THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI, TỔ CHỨC BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của người được bảo hiểm tiền gửi

1. Được bảo hiểm số tiền gửi của mình tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này.

2. Được nhận tiền bảo hiểm đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định của Luật này.

3. Yêu cầu tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, chế độ về bảo hiểm tiền gửi.

4. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi.

5. Có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin về tiền gửi theo yêu cầu của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi khi thực hiện thủ tục trả tiền bảo hiểm.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Được cấp Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

2. Công khai việc tham gia bảo hiểm tiền gửi.

3. Tính, nộp phí bảo hiểm tiền gửi đầy đủ và đúng thời hạn.

4. Yêu cầu tổ chức bảo hiểm tiền gửi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm.

5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi.

6. Cung cấp thông tin về tiền gửi được bảo hiểm, thông tin khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, thông tin liên quan phục vụ việc thực hiện kiểm tra của tổ chức bảo hiểm tiền gửi quy định tại khoản 10 Điều 14 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

7. Phối hợp với tổ chức bảo hiểm tiền gửi tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

8. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Xây dựng chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi để Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

3. Chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Cấp, cấp lại, thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

5. Yêu cầu tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cung cấp thông tin về tiền gửi được bảo hiểm, thông tin khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm, thông tin

liên quan phục vụ việc thực hiện kiểm tra của tổ chức bảo hiểm tiền gửi quy định tại khoản 10 Điều này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Tính, thu phí bảo hiểm tiền gửi đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này.

7. Quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn khi thực hiện hoạt động đầu tư, trừ một số nguyên nhân khách quan, bất khả kháng ảnh hưởng đến vốn và thu nhập theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức bảo hiểm tiền gửi. Việc bảo toàn vốn được đánh giá trên cơ sở hiệu quả tổng thể của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

8. Trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

10. Thực hiện kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo kế hoạch, nội dung do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao.

11. Tổng hợp, phân tích và xử lý thông tin về tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi nhằm phát hiện và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý kịp thời vi phạm quy định về an toàn hoạt động ngân hàng, rủi ro gây mất an toàn trong hệ thống tổ chức tín dụng.

12. Bảo đảm bí mật số liệu tiền gửi và tài liệu liên quan đến bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

13. Tiếp nhận hỗ trợ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc vay của tổ chức tín dụng, tổ chức khác có bảo lãnh của Chính phủ trong trường hợp nguồn vốn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi tạm thời không đủ để trả tiền bảo hiểm; tiếp nhận các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để tăng cường năng lực hoạt động; vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của Luật này, Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

14. Tham gia vào quá trình can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, xử lý tổ chức tín dụng:

a) Tham gia đánh giá tính khả thi phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, tham gia xây dựng phương án phá sản của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng;

b) Cho vay đặc biệt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Mua trái phiếu dài hạn của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Cử người đủ tiêu chuẩn, điều kiện để giữ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Giám đốc, Phó giám đốc và chức danh quản lý, điều hành khác của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Nội dung khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

15. Tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và pháp luật khác có liên quan.

16. Thực hiện công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật và hoạt động về bảo hiểm tiền gửi; tổ chức đào tạo, phổ biến kiến thức về bảo hiểm tiền gửi và các nội dung liên quan cho tổ chức, cá nhân có liên quan; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và phương thức quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Chương III

HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Mục 1

CHỨNG NHẬN THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 15. Cấp, cấp lại, thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi cấp Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi sau khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi sau khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi khi cấp có thẩm quyền có văn bản tạm đình chỉ hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Ngay sau khi cấp, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có văn bản tạm đình chỉ hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi để tổ chức bảo hiểm tiền gửi thực hiện việc cấp, thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

4. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi theo đề nghị của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi hoặc khi tổ chức bảo hiểm tiền gửi thấy cần thiết.

5. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi ban hành văn bản hướng dẫn việc cấp, cấp lại, thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 16. Công khai việc tham gia bảo hiểm tiền gửi

Việc công khai tại tất cả các điểm giao dịch có nhận tiền gửi, trên trang thông tin điện tử của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (nếu có), trên trang thông tin điện tử của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và hình thức công khai khác của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo hướng dẫn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Mục 2

TIỀN GỬI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Điều 17. Tiền gửi được bảo hiểm

Tiền gửi được bảo hiểm là tiền gửi bằng đồng Việt Nam của cá nhân gửi tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi và các hình thức tiền gửi khác theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, trừ các loại tiền gửi quy định tại Điều 18 của Luật này.

Điều 18. Tiền gửi không được bảo hiểm

1. Tiền gửi tại tổ chức tín dụng của cá nhân sở hữu trên 5% vốn điều lệ của chính tổ chức tín dụng đó; tiền gửi của cá nhân, người có liên quan của cá nhân đó mà cá nhân, người có liên quan sở hữu trên 5% vốn điều lệ của chính tổ chức tín dụng đó. Người có liên quan được xác định theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

2. Tiền gửi tại tổ chức tín dụng của cá nhân là người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của chính tổ chức tín dụng đó; tiền gửi tại chi nhánh ngân hàng nước ngoài của cá nhân là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.

3. Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật.

4. Tiền mua các giấy tờ có giá vô danh do tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phát hành.

Mục 3
PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 19. Phí bảo hiểm tiền gửi

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức phí bảo hiểm tiền gửi, việc áp dụng phí bảo hiểm tiền gửi đồng hạng hoặc phân biệt phù hợp với đặc thù hệ thống tổ chức tín dụng tại Việt Nam trong từng thời kỳ.

2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được miễn nộp phí bảo hiểm tiền gửi.

3. Trường hợp tổ chức bảo hiểm tiền gửi vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Điều 38 của Luật này, tổ chức bảo hiểm tiền gửi được xây dựng phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi để bù đắp phần vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó tối thiểu có nội dung về thời hạn tăng phí, mức tăng phí và gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, quyết định.

4. Tổ chức tín dụng khi được đặt vào kiểm soát đặc biệt được tạm hoãn việc nộp khoản phí bảo hiểm tiền gửi nộp thiếu, nộp chậm và khoản tiền chậm nộp (nếu có) phát sinh trước thời điểm tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm xây dựng kế hoạch để hoàn trả đầy đủ khoản tiền được tạm hoãn trong phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Phí bảo hiểm tiền gửi được tính trên cơ sở số dư tiền gửi bình quân của tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

6. Phí bảo hiểm tiền gửi được tính và nộp định kỳ hàng quý trong năm tài chính. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

7. Phí bảo hiểm tiền gửi được hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

8. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc tính và nộp phí bảo hiểm tiền gửi.

Điều 20. Biện pháp xử lý hành vi nộp thiếu, nộp chậm phí bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vi phạm thời hạn nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Điều 19 của Luật này, ngoài việc phải nộp đủ số phí

còn thiếu phải chịu mức tiền chậm nộp mỗi ngày bằng 0,05% số tiền chưa nộp, trừ trường hợp chậm nộp phí bảo hiểm tiền gửi do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật hoặc thuộc trường hợp tạm hoãn nộp khoản phí bảo hiểm tiền gửi nộp thiếu, nộp chậm theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật này.

2. Trường hợp tổ chức bảo hiểm tiền gửi phát hiện sự thiếu chính xác trong việc tính và nộp phí bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm thông báo và truy thu số phí còn thiếu hoặc thoái thu đối với số phí nộp thừa trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hiện.

3. Sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi mà tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi không nộp hoặc nộp không đầy đủ phí bảo hiểm tiền gửi và tiền chậm nộp, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 4

TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 21. Thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm

Nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm phát sinh kể từ một trong các thời điểm sau đây:

1. Phương án phá sản tổ chức tín dụng được phê duyệt hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản xác định chi nhánh ngân hàng nước ngoài mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản đình chỉ hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và tổ chức tín dụng đó có lỗ lũy kế lớn hơn 100% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi về việc trả tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.

Điều 22. Hạn mức chi trả tiền bảo hiểm

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định hạn mức chi trả tiền bảo hiểm trong từng thời kỳ.

2. Khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 21 của Luật này, trong trường hợp đặc biệt, để đảm bảo quyền lợi người gửi tiền, an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, trật tự an toàn xã hội, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định hạn mức chi trả vượt hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này, tối đa bằng toàn bộ các khoản tiền gửi được bảo hiểm của người gửi tiền tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm.

3. Hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi trong trường hợp thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 23. Số tiền bảo hiểm được trả

1. Số tiền bảo hiểm được trả cho tất cả các khoản tiền gửi được bảo hiểm của một người tại một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bao gồm tiền gốc và tiền lãi, tối đa bằng hạn mức chi trả tiền bảo hiểm quy định tại Điều 22 của Luật này.

Trường hợp người được bảo hiểm tiền gửi có khoản nợ tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thì số tiền gửi được bảo hiểm là số tiền còn lại sau khi trừ khoản nợ đó.

2. Số tiền bảo hiểm được trả trong trường hợp nhiều người sở hữu chung tiền gửi được bảo hiểm tiền gửi được quy định như sau:

a) Số tiền bảo hiểm được trả cho tất cả các khoản tiền gửi được bảo hiểm của nhiều người sở hữu chung tại một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bao gồm tiền gốc và tiền lãi;

b) Số tiền bảo hiểm được trả tối đa cho một chủ sở hữu chung, bao gồm cả số tiền bảo hiểm được trả cho các khoản tiền gửi khác được bảo hiểm tại cùng một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi của đồng chủ sở hữu đó, không vượt quá hạn mức chi trả tiền bảo hiểm;

c) Số tiền bảo hiểm được trả sẽ được chia theo thỏa thuận của các đồng chủ sở hữu; trường hợp giữa các chủ sở hữu chung không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thủ tục trả tiền bảo hiểm

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải gửi hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm bao gồm văn bản đề nghị trả tiền bảo hiểm, danh sách người được bảo hiểm tiền gửi, số tiền gửi của từng người được bảo hiểm tiền gửi và số tiền bảo hiểm đề nghị tổ chức bảo hiểm tiền gửi chi trả.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức bảo hiểm tiền gửi tiến hành kiểm tra các chứng từ, sổ sách để xác định số tiền chi trả.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải có phương án trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi; thông báo công khai về địa điểm, thời gian, phương thức trả tiền bảo hiểm trên ba số liên tiếp của một tờ báo trung

ương, một tờ báo địa phương nơi đặt trụ sở chính, các chi nhánh của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và trên một báo điện tử của Việt Nam, trang thông tin điện tử của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và các hình thức khác do tổ chức bảo hiểm tiền gửi quyết định.

4. Trong thời hạn tối đa 45 ngày kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi.

5. Khi nhận tiền bảo hiểm, người được bảo hiểm tiền gửi phải xuất trình các tài liệu, dữ liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các khoản tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

6. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi trực tiếp trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi hoặc ủy quyền cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khác thực hiện.

7. Sau thời hạn 10 năm kể từ ngày tổ chức bảo hiểm tiền gửi thông báo công khai về việc trả tiền bảo hiểm, những khoản tiền bảo hiểm không có người nhận sẽ được bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, người có quyền sở hữu khoản tiền gửi được bảo hiểm không có quyền yêu cầu tổ chức bảo hiểm tiền gửi trả số tiền bảo hiểm đó.

Điều 25. Xử lý số tiền gửi vượt hạn mức chi trả tiền bảo hiểm

Số tiền gửi của người được bảo hiểm tiền gửi bao gồm tiền gốc và tiền lãi vượt quá hạn mức chi trả tiền bảo hiểm sẽ được giải quyết trong quá trình xử lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả từ tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi trở thành chủ nợ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đối với số tiền bảo hiểm đã trả cho người được bảo hiểm tiền gửi kể từ ngày trả tiền bảo hiểm.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được phân chia giá trị tài sản theo thứ tự như người gửi tiền và thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả trong quá trình xử lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 27. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi là tổ chức tài chính nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi là pháp nhân, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, tự chủ tài chính, tự bù đắp chi phí.

3. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức bảo hiểm tiền gửi bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.

4. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trụ sở chính; chi nhánh; văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác (nếu có).

5. Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động, chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của tổ chức bảo hiểm tiền gửi phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 28. Nguồn vốn hoạt động

Nguồn vốn hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi bao gồm:

1. Vốn điều lệ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi do Nhà nước cấp, được bổ sung theo quy định của Chính phủ;

2. Vốn vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vốn tiếp nhận hỗ trợ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc vay của tổ chức tín dụng, tổ chức khác có bảo lãnh của Chính phủ trong trường hợp nguồn vốn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi tạm thời không đủ để trả tiền bảo hiểm;

3. Quỹ dự phòng nghiệp vụ:

a) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi; các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận; chênh lệch thu chi tài chính còn lại hằng năm sau khi trích lập các quỹ theo quy định; số tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi được nhận (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định;

b) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; tham gia vào quá trình can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và các hoạt động khác theo quy định của Luật này;

c) Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được hạch toán giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ đối với khoản tiền đã chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

4. Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ chênh lệch thu chi hằng năm của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển tổ chức bảo hiểm tiền gửi và bổ sung vốn điều lệ cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

5. Quỹ dự phòng tài chính:

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và dự phòng rủi ro; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

6. Vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Hoạt động đầu tư

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được sử dụng nguồn vốn hoạt động, trừ nguồn vốn quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này để thực hiện:

a) Mua, bán trái phiếu Chính phủ; mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Gửi tiền tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Mua, bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngân hàng thương mại cổ phần do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; gửi tiền tại ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngân hàng thương mại cổ phần do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Không thực hiện đầu tư tại các ngân hàng thương mại đang được kiểm soát đặc biệt;

d) Hoạt động đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

2. Trong thời gian chưa sử dụng, nguồn vốn quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này phải được gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định phương thức đầu tư của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và quy trình kiểm soát, quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

4. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi quyết định tiêu chí danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư, từng khoản đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải kiểm soát, quản lý rủi ro của các khoản đầu tư.

Điều 30. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán và kiểm toán

1. Các khoản thu của tổ chức bảo hiểm tiền gửi được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định của pháp luật có liên quan và được hạch toán đầy đủ vào doanh thu, bao gồm thu hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi; doanh thu từ hoạt động đầu tư và thu hoạt động khác.

2. Các khoản chi của tổ chức bảo hiểm tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở nguyên tắc phù hợp doanh thu và chi phí theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan. Chi phí của tổ chức bảo hiểm tiền gửi là các khoản chi phí phát sinh thực tế liên quan đến hoạt động của tổ chức bảo

hiểm tiền gửi, bao gồm chi hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi; chi hoạt động đầu tư; chi cho người quản lý, người điều hành, nhân viên; chi hoạt động quản lý; chi dự phòng rủi ro; chi phí khác.

3. Chênh lệch thu chi trong năm của tổ chức bảo hiểm tiền gửi là kết quả hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong năm.

4. Chênh lệch thu chi của tổ chức bảo hiểm tiền gửi được phân phối như sau:

a) Bù đắp chênh lệch thu nhỏ hơn chi các năm trước;

b) Trích lập vào các quỹ, bao gồm quỹ đầu tư phát triển; quỹ dự phòng tài chính; quỹ khen thưởng, phúc lợi. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tỷ lệ trích lập chênh lệch thu chi của tổ chức bảo hiểm tiền gửi vào các quỹ tại điểm này phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

c) Số còn lại trích lập vào quỹ dự phòng nghiệp vụ.

5. Trường hợp tổ chức bảo hiểm tiền gửi sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ để trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định pháp luật hoặc thực hiện hoạt động quy định tại điểm b, điểm c khoản 14 Điều 14 của Luật này dẫn tới không đủ nguồn thu để chi cho hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và tổ chức bảo hiểm tiền gửi có chênh lệch thu - chi âm, tổ chức bảo hiểm tiền gửi được sử dụng quỹ dự phòng tài chính, khoản thu phí bảo hiểm (sau khi đã sử dụng hết quỹ dự phòng tài chính) để bù đắp các khoản chi phí hoạt động và chi tiền lương, phúc lợi cho người lao động đảm bảo tiền lương không thấp hơn năm trước liền kề.

6. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán của tổ chức bảo hiểm tiền gửi căn cứ vào cơ chế tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

7. Báo cáo tài chính hằng năm của tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải được Kiểm toán nhà nước kiểm toán và xác nhận.

Điều 31. Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi:

a) Tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và phù hợp với tính chất hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận của tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu tư, hoạt động quản

lý, điều hành của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp và các chức danh khác theo quy định về tổ chức, hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

c) Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải thông qua người đại diện chủ sở hữu trực tiếp.

2. Đại diện chủ sở hữu nhà nước:

a) Chính phủ thống nhất thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư vốn và quản lý vốn nhà nước tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

b) Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này và quy định của Chính phủ.

3. Chính phủ quy định về quản lý và đầu tư vốn, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Chương V

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 32. Trách nhiệm báo cáo và công bố thông tin của tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các thông tin sau đây:

a) Thông tin về việc chấp hành quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Thông tin về việc trả tiền bảo hiểm đối với người được bảo hiểm tiền gửi định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 11 Điều 14 của Luật này theo định kỳ hằng quý hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán và báo cáo hoạt động hằng năm;

đ) Các thông tin khác về hoạt động bảo hiểm tiền gửi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm công bố thông tin về việc thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi và phương án trả tiền

bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 15 và khoản 3 Điều 24 của Luật này.

Điều 33. Cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được phép tiếp cận dữ liệu thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi tiếp cận dữ liệu thông tin về tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cung cấp thông tin về tiền gửi của khách hàng tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Chương VI

THANH TRA VỀ BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 34. Thanh tra về bảo hiểm tiền gửi

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện chức năng thanh tra về bảo hiểm tiền gửi.

2. Đối tượng thanh tra về bảo hiểm tiền gửi là tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

3. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra về bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và pháp luật về thanh tra.

4. Trình tự, thủ tục thanh tra về bảo hiểm tiền gửi đối với các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và pháp luật về thanh tra.

5. Trình tự, thủ tục thanh tra về bảo hiểm tiền gửi đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Chương VII

THAM GIA XỬ LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT; THAM GIA XỬ LÝ SỰ CỐ, KHỦNG HOẢNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 35. Cho vay đặc biệt

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi cho vay đặc biệt từ quỹ dự phòng nghiệp vụ trong trường hợp sau đây:

a) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi;

b) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được can thiệp sớm và bị rút tiền hàng loạt; được kiểm soát đặc biệt và bị rút tiền hàng loạt để trả tiền gửi cho người gửi tiền.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức bảo hiểm tiền gửi cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi quyết định việc cho vay đặc biệt có hoặc không có lãi suất, có hoặc không có tài sản bảo đảm; xây dựng quy định nội bộ về cho vay đặc biệt các tổ chức tín dụng.

Điều 36. Trả tiền bảo hiểm để bảo đảm an toàn hệ thống, trật tự, an toàn xã hội

1. Để bảo đảm an toàn hệ thống, trật tự, an toàn xã hội theo quy định tại khoản 4 Điều 162 của Luật Các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Chính phủ quyết định việc yêu cầu tổ chức bảo hiểm tiền gửi trả tiền bảo hiểm trong trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bị mất hoặc có nguy cơ mất khả năng chi trả theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

2. Thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi về việc trả tiền bảo hiểm.

3. Phương án xử lý khoản nợ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải được phê duyệt tại phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển giao toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án phá sản.

4. Trường hợp số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ không đủ để trả tiền bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm tiền gửi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay đặc biệt để trả tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 37. Nguyên tắc xử lý khoản vay đặc biệt

1. Khoản vay đặc biệt từ tổ chức bảo hiểm tiền gửi được ưu tiên hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều 194 của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Sau khi phương án phá sản được phê duyệt, số tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi đã cho vay đặc biệt được chuyển thành khoản tiền chi trả tiền gửi cho người gửi tiền.

Điều 38. Vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được vay đặc biệt với lãi suất 0%, không có tài sản bảo đảm từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong trường hợp quy định tại Điều 21 của Luật này và khi số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ không đủ để trả tiền bảo hiểm.

Số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ không đủ để trả tiền bảo hiểm được xác định khi tổ chức bảo hiểm tiền gửi đã sử dụng hết số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ mà vẫn không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm. Việc bán giấy tờ có giá chưa đến hạn, rút các khoản tiền gửi chưa đến hạn phải bảo đảm nguyên tắc bảo toàn vốn trong hoạt động đầu tư.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi xây dựng phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi để bù đắp phần vay đặc biệt; sử dụng tiền trả nợ vay đặc biệt của tổ chức tín dụng, nguồn thu từ bán giấy tờ có giá do tổ chức bảo hiểm tiền gửi nắm giữ, từ thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng vay đặc biệt, phí bảo hiểm tiền gửi để ưu tiên hoàn trả nợ vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi vay đặc biệt.

Điều 39. Tham gia xử lý sự cố, khủng hoảng trong hoạt động của tổ chức tín dụng

Trường hợp phát sinh sự cố, khủng hoảng có nguy cơ gây mất an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, tổ chức bảo hiểm tiền gửi tham gia xử lý sự cố, khủng hoảng theo quy định của Luật này.

Chính phủ quyết định các biện pháp khác để tổ chức bảo hiểm tiền gửi tham gia xử lý sự cố, khủng hoảng.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

2. Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 41. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục có giá trị sử dụng.

2. Kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phát hành còn số dư trước ngày 01/7/2024 được tính vào tiền gửi được bảo hiểm cho đến khi tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thanh toán hết kỳ phiếu, tín phiếu.

3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tạm hoãn nộp khoản tiền chậm nộp đã phát sinh kể từ thời điểm được đặt vào kiểm soát đặc biệt. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm xây dựng kế hoạch để hoàn trả đầy đủ khoản tiền chậm nộp được tạm hoãn trong phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn